

Bản án số: 144/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 09-9-2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thanh Lam và ông Lê Đình Khôi

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Chuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1983

Địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai

Bị đơn: Anh Phạm Ngọc T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã P, huyện T, Đồng Nai

(Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 18/3/2024, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Ngọc T tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2004, đăng ký kết hôn tại UBND T, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/3/2004. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2022 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm nên thường hay xảy ra cãi vã, xung đột, anh T nhiều lần xúc phạm danh dự, nhân phẩm của chị mặc dù chị đã nhiều lần nhắc nhở, góp ý nhưng anh T không thay đổi tính cách. Từ năm 2023 cho đến nay chị và anh T đã không

còn sống chung với nhau. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh T, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Ngọc T.

Về con chung: Chị N, anh T có 03 con chung là Phạm Nguyễn Bảo U – sinh ngày 07/4/2005 và Phạm Nguyễn Đức Đ – sinh ngày 22/6/2007, Phạm Nguyễn Thiên Â - sinh ngày 08/10/2014. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, đồng ý giao cháu Â cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu U đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời trình bày của anh Phạm Ngọc T tại biên bản lấy lời khai ngày 29/7/2024 như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và bà Nguyễn Thị N tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2004, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/3/2004. Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2024 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm, vợ chồng có xảy ra một chút cãi vã nhưng theo anh thì không đáng kể. Trong lúc tức giận thì chị N có bỏ về nhà bố mẹ ruột ở xã T sinh sống cho đến nay, nên hiện nay anh và chị N đã không còn sống chung với nhau. Nay chị N yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý, vì anh còn tình cảm yêu thương vợ con nên anh không đồng ý ly hôn mong muốn vợ chồng về sống đoàn tụ với nhau.

Về con chung: Có 03 con chung là Phạm Nguyễn Bảo U – sinh ngày 07/4/2005 và Phạm Nguyễn Đức Đ – sinh ngày 22/6/2007, Phạm Nguyễn Thiên Â - sinh ngày 08/10/2014.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị N ly hôn thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Â, đồng ý giao cháu Đ cho chị N nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu U đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có nợ cơ quan, tổ chức nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ gồm: Căn cước công dân (bản sao), giấy chứng nhận kết hôn (bản sao), giấy khai sinh con (bản sao); đơn nguyện vọng của con; bản tự khai (bản chính).

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: lời khai của bị đơn.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tòa án đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 85, 91, 92, 93 luật Hôn nhân gia đình năm 2000; các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh T.

+ Về con chung: Đề nghị giao cháu chung là Phạm Nguyễn Đức Đ – sinh ngày 22/6/2007 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Phạm Nguyễn Thiên Ân - sinh ngày 08/10/2014 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Phạm Nguyễn Bảo U – sinh ngày 07/4/2005 hiện đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: Chị N, anh T khai tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Chị N, anh T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị N phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Anh Phạm Ngọc T có nơi cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2]. Chị N có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và xác định chị N là nguyên đơn, anh T là bị đơn.

[1.3]. Chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh Phạm ngọc T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh T1 tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2004 và được UBND xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/3/2004, số 05, quyền số 01/2004. Như vậy, hôn nhân giữa chị N, anh T1 được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị N yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự thể hiện: Chị N yêu cầu ly hôn với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, vợ chồng không tôn

trọng nhau. Từ năm 2023 cho đến nay, vợ chồng đã không còn sống chung, không quan tâm chăm sóc nhau.

Anh T1 thừa nhận trong thời gian vợ chồng sống chung đã xảy ra mâu thuẫn, nhưng anh không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng về đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên, khi Tòa án mở phiên họp hòa giải anh T1 vắng mặt. Mặt khác hiện nay vợ chồng chị N, anh T1 đã không còn sống chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh T1 cho rằng vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn nhưng anh không đưa ra được những cơ sở, cách thức để các bên có thể về sống đoàn tụ với nhau. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có căn cứ xác định chị N và anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị N có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn với anh T1.

[2.2]. Về con chung: Chị N và anh T2 có 03 con chung là Phạm Nguyễn Bảo U – sinh ngày 07/4/2005 và Phạm Nguyễn Đức Đ – sinh ngày 22/6/2007, Phạm Nguyễn Thiên Ân - sinh ngày 08/10/2014. Chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, đồng ý giao cháu Ân cho anh T1 nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu U đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

Xét thấy, theo kết quả xác minh, thu thập chứng cứ và lời khai của các đương sự thể hiện: Từ khi chị N, anh T1 không sống chung với nhau, chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ân, ngoài ra cháu Đ có đơn nguyện vọng muốn sống chung với chị N, cháu Ân có nguyện vọng muốn sống cùng anh T1, anh T1 cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ân và đồng ý giao cháu Đ cho chị N nuôi dưỡng.

Từ các căn cứ trên và để đảm bảo cho cháu Đ, cháu Ân phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tránh sự xáo trộn về đời sống tâm lý, Hội đồng xét xử quyết định giao Phạm Nguyễn Đức Đ – sinh ngày 22/6/2007 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Phạm Nguyễn Thiên Ân - sinh ngày 08/10/2014 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu U đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N, anh T1 trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 85, 91, 92, 93 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phạm Ngọc T.

- *Về con chung:* Chị N và anh T có 03 người con chung là Phạm Nguyễn Bảo U – sinh ngày 07/4/2005 và Phạm Nguyễn Đức Đ – sinh ngày 22/6/2007, Phạm Nguyễn Thiên Ân - sinh ngày 08/10/2014. Đối với cháu Phạm Nguyễn Bảo U – sinh ngày 07/4/2005 đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

Giao con chung là Phạm Nguyễn Đức Đ – sinh ngày 22/6/2007 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao con chung Phạm Nguyễn Thiên Ân - sinh ngày 08/10/2014 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N, anh T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung:* Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

2. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai thu số 0013016 ngày 25/3/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí, chị N đã nộp đủ án phí.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Thanh Sơn (để ghi vào sổ hộ tịch; số 05/2004 ngày 22/3/2004);
- Lưu HS – LT.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Bá Đại

